BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN
(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type and hybrid electric vehicle type)

1. Thông tin chung (General)

1.1. Tên cơ sở SXLR/NK *(Assembly plant's/ Importer's name)*: Công ty TNHH Sản xuất và Lắp Ráp Ô tô du lịch Cao cấp THACO.

1.2. Địa chỉ *(Address)*: KCN Cơ Khí Ô tô Chu Lai Trường Hải, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

1.3. Nhãn hiệu *(Trade name or mark of the vehicle):* BMW

1.4. Tên thương mại, nếu có *(Commercial name, if avaiable):* XM

1.5. Loại xe *(Category of vehicle):* Ô tô con

1.6. Kiểu (số) loại *(Vehicle type/ model code):* 21CS

1.7. Số giấy chứng nhận[2] *(Certificate No.[2])*: 23KOT/323734

1.8. Báo cáo tiêu thụ năng lượng số *(Test report No.):* 202255234 ngày *(Date):* 05.10.2022 của *(By)*: DEKRA Automobil GmbH

2. Thông số kỹ thuật của xe *(Specification of the vehicle)*

2.1. Đặc điểm cấu tạo chung của xe *(General construction characteristics of the vehicle)*

2.1.1. Cấu hình xe điện: hybrid điện *(hybrid electric)*

2.1.2. Khối lượng bản thân xe *(Unladen mass of the vehicle):* 2710 kg

2.1.3. Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố *(Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer):* 3300 kg

~~**2.2. Xe thuần điện(1) *(Pure electric vehicles(1))***~~

~~**2.2.1.** Mô tả chung hệ dẫn động điện *(General description of electric power train)*~~

~~**2.2.1.1.** Nhãn hiệu *(Make):* .....~~

~~**2.2.1.2.** Kiểu *(type):* .....~~

~~**2.2.1.3.** Sử dụng: Một động cơ điện/Nhiều động cơ điện[1] (số lượng) *(Use: Monomotor/multimotors[1] (number)):* .....~~

~~**2.2.1.4.** Công suất lớn nhất *(Maximum power):* ..... kW~~

~~**2.2.1.5.** Công suất lớn nhất trong 30 phút *(Maximum thirty minutes power):* . kW~~

~~**2.2.2.** Ắc quy kéo *(Traction battery)*~~

~~**2.2.2.1.** Tên thương mại và nhãn hiệu *(Trade name and mark of the battery):* .....~~

~~**2.2.2.2.** Điện áp danh định *(Nominal voltage):* .....~~

~~**2.2.2.3.** Công suất lớn nhất trong 30 phút của ắc quy (công suất phóng điện ổn định) *(Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)):* ...kW~~

~~**2.2.3.** Động cơ điện *(Electric Motor)*~~

~~**2.2.3.1.** Nguyên lý hoạt động *(Working principle)*~~

~~**2.2.3.1.1.** Một chiều/xoay chiều(1)/số lượng các pha *(direct current/ alternating current(1)/ number of phases):* .....~~

~~**2.2.3.1.2.** Đồng bộ/không đồng bộ(1) *(Synchronous/ asynchronous(1))*~~

2.3. Xe hybrid điện(1) *(Hybrid electric vehicle(1))*

2.3.1. Loại xe hybrid điện: xe nạp điện ngoài *(Category of hybrid electric vehicle: Off-Vehicle Charging)*

2.3.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: Có *(Operating mode switch: with/ ~~without(1)~~)*

2.3.3. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*

2.3.3.1. Cơ sở sản xuất động cơ *(Engine manufacturer):* BMW

2.3.3.2. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) *(Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification):* S68B44A

2.3.3.3. Nguyên lý làm việc *(Working principle):* Cháy cưỡng bức, bốn kỳ *(positive ignition/~~compression ignition~~, fourstroke/~~two-stroke(1)~~)*

2.3.3.4. Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh *(Number, arrangement and firing order of cylinders):* 08, Xy lanh chữ V, 1-5-4-8-6-3-7-2

2.3.3.5. Dung tích động cơ(3) *(Engine capacity(3)):* 4395 cm^3

2.3.3.6. Công suất có ích lớn nhất *(Maximum net power):* 360 kW tại số vòng quay động cơ *(at):* 6000 r/min

2.3.3.7. Loại nhiên liệu *(Fuel):* Xăng không chì *(~~petrol~~/ unleaded petrol/ ~~diesel oil/ LPG/ NG(1)~~)*

2.3.4. Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe *(Traction battery/ energy storage device)*

2.3.4.1. Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...) *(Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)):* Ắc quy

2.3.4.1.1. Nhãn hiệu *(Make):* BMW

2.3.4.1.2. Kiểu loại *(Type):* Lithium-ion

2.3.4.1.3. Số nhận dạng *(Identification number):* SP54

2.3.4.1.4. Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2 giờ, đối với tụ điện: J, ...) *(Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2 hours, for capacitor: J, ...):* 316,8V / 93Ah

2.3.4.1.5. Bộ nạp: Có *(Charger: on board/external/ ~~without~~(1))*

2.3.5. Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) *(Electric machines (describe each type of electric machine separately))*

2.3.5.1. Nhãn hiệu *(Make):* ZF

2.3.5.2. Kiểu loại *(Type):* GC1P28M0

2.3.5.3. Mục đích sử dụng chính: Động cơ dẫn động xe *(Primary use: traction motor/ ~~generator~~(1))*

2.3.5.3.1. Khi sử dụng là động cơ dẫn động: Một động cơ *(When used as traction motor: monomotors/ ~~multimotors~~(1) (number)):*

2.3.5.4. Công suất lớn nhất *(Maximum power):* 145 kW

2.3.5.5. Nguyên lý hoạt động *(Working principle)*

2.3.5.5.1. Một chiều/xoay chiều/ số lượng các pha(1) *(Direct current/ alternating current/ number of phases(1)):* Xoay chiều/ 03 pha

2.3.5.5.2. Đồng bộ/không đồng bộ(1) *(Synchronous/ asynchronous(1))*: Đồng bộ

2.4. Hộp số *(Gearbox)*

2.4.1. Truyền động điều khiển *(Type of gearbox):* Tự động

(Manual/ automatic/ variable transmission(1))

2.4.2. Số lượng tỷ số truyền *(Number of gear ratios):* 08 tiến – 01 lùi

2.4.3. Tỷ số truyền của hộp số *(Transmission ratio of gearbox):*

Số 1 *(First gear):* 5,000

Số 2 *(Second gear):* 3,200

Số 3 *(Third gear):* 2,143

Số 4 *(Fourth gear):* 1,720

Số 5 *(Fifth gear):* 1,297

Số 6 *(Six gear)*: 1,000

Số 7 *(Seven gear)*: 0,833

Số 8 *(Eight gear)*: 0,640

Số lùi *(Reserve)*: 3,968

2.5. Tỷ số truyền cuối cùng *(Final drive ratio):* 3,636

2.6. Lốp và bánh xe *(Tyres and wheels)*

2.6.1. Kích thước lốp (trước) *(Tyre dimensions (front))*: 275/40 R22 áp suất lốp *(Tyre pressure)*: 230 kPa

2.6.2. Kích thước lốp (sau) *(Tyre dimensions (rear)):* 315/35 R22 áp suất lốp *(Tyre pressure):* 230 kPa

3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng *(Disclosure of energy consumption)*

3.1. Chu trình thử *(Test cycle):* ECE-R 101

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai *(Public energy consumption)*

~~**3.2.1. Xe thuần điện**[1] ***(Pure electric vehicles**[1]**)***~~

~~**Hạng mục *(Items)***~~	~~**Đơn vị*(Unit)***~~	~~**Giá trị *(Value)***~~
~~Tiêu thụ điện năng*(Electric energy consumption)*~~	~~Wh/km~~	

3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài [1] ***(Externally Chargeable (OVC)Hybrid Electric Vehicle**[1]**)***

Hạng mục *(Items)*		**Đơn vị** *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Tiêu thụ nhiên liệu [a,b] *(Fuel consumption[a,b])*	Điều kiện A	l/100 km	0,00
	Điều kiện B	l/100 km	12,0
	Trung bình *(Weighted)*	l/100 km	2,7
Tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	Điều kiện A	Wh/km	374
	Điều kiện B	Wh/km	32
	Trung bình *(Weighted)*	Wh/km	304,5

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai *(Template of energy consumption label)*

NHÃN NĂNG LƯỢNG

304,5 Wh/km **2,7** L/100km

NHÃN HIỆU: BMW

TÊN THƯƠNG MẠI, MÃ KIỂU LOẠI: XM, 21CS

NHÀ SẢN XUẤT (hoặc NHÀ NHẬP KHẨU): CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ DU LỊCH CAO CẤP THACO

CHU TRÌNH THỬ: ECE-R 101 LOẠI NHIÊN LIỆU: XĂNG KHÔNG CHÌ

PHÂN LOẠI: XE HYBRID ĐIỆN NẠP ĐIỆN NGOÀI (OVC-HEV)

Ghi chú: Mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật xủa xe.

5. Ghi chú *(nếu có) (Notes (if any)):* ---

Quảng Nam , ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH SX & LR Ô TÔ DU LỊCH CAO CẤP THACO

M.S.D.N: 4001172489 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ DU LỊCH CAO CẤP THACO - H. NÚI THÀNH - T. QUẢNG NAM

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hồ Tấn Rin